TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ A** **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 147/2022/DSST
Ngày: 26-12-2022
V/v "Chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ trong hợp đồng mua bán"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Lệ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Thanh Liêm

2. Ông Đặng Hồng Ngọc

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Mai Đoan Thục – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã An A

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A tham gia phiên tòa***: Ông Lưu Công Quyền - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 122/2022/TLST-DS ngày 06 tháng 10 năm 2022 về việc "Chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ trong hợp đồng mua bán" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1899/2022/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn**:*** Bà Nguyễn Thị Xuân H, sinh năm 1962

Địa chỉ: Số nhà 15 đường H, phường Q, thành phố Q, tỉnh Bình Định

* *Bị đơn**:*** Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1978

Địa chỉ: Số nhà 21A đường B, phường Đ, thị xã A, tỉnh Bình Định

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Lê Cao T, sinh năm 1964

Địa chỉ: Số nhà 15 đường H, phường Q, thành phố Q, tỉnh Bình Định

2. Ông Phạm Văn K, sinh năm 1970

Địa chỉ: Số nhà 21A đường B, phường Đ, thị xã A, tỉnh Bình Định

(Các đương sự có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản ghi lời khai, các thủ tục tố tụng*

tiếp theo và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Xuân H trình bày: Năm 2019 vợ chồng bà Nguyễn Thị P ông Phạm Văn K đến nhà bà mua vải về may quần áo bỏ chợ, phương thức mua bán vải thanh toán một phần theo phiên, cứ 5 ngày trả một lần còn lại nợ gối đầu. Bà lập 02 sổ theo dõi như nhau, bà theo dõi 01 sổ và giao cho bà P 01 sổ để theo dõi, khi giao số lượng vải theo yêu cầu của vợ chồng bà P thì bà giao vải kèm toa, 05 ngày sau bà đến nhà bà P xác nhận số lượng vải, màu sắc và ghi trực tiếp giá tiền, số tiền trả, số tiền còn nợ vào sổ theo dõi của vợ chồng bà P.

Đến ngày 22.01.2020 (nhằm ngày 28 tháng chạp năm 2019) vợ chồng bà P ông K đến nhà bà ở thành phố Q để đối chiếu sổ theo dõi của hai bên và chốt nợ thì vợ chồng bà P ông K còn nợ vợ chồng bà số tiền là 288.782.600đ (hai trăm tám mươi tám triệu bảy trăm tám mươi hai nghìn sáu trăm đồng), hai bên thỏa thuận cuối tháng 3 năm 2020 âm lịch sẽ trả hết số tiền trên, nếu chậm trả thì hàng tháng phải trả tiền lãi cho vợ chồng bà theo lãi suất ngân hàng. Lúc đó bà yêu cầu vợ chồng bà P ông K viết giấy nhận nợ số tiền 288.782.600đ nhưng vợ chồng bà P không biết viết nên chồng bà là ông Lê Cao T đã viết và vợ chồng bà P ông K đọc lại, đồng ý ký tên vào giấy nhận nợ.

Bắt đầu từ tháng 02 năm 2020 âm lịch vợ chồng bà P ông K trả tiền cho bà cụ thể như sau:

- Ngày 15.01.2020 trả 1.000.000đ
- Ngày 13.02.2020 (tức ngày 20.01 âm lịch) trả trực tiếp 1.000.000đ.
- Ngày 18.02.2020 (tức ngày 25.01 âm lịch) trả trực tiếp 1.000.000đ.
- Ngày 23.02.2020 (tức ngày 30.01 âm lịch) trả trực tiếp 1.000.000đ.
- Ngày 03.3.2020 chuyển khoản trả số tiền 1.000.000đ.
- Ngày 05.3.2020 chuyển khoản số tiền 1.000.000đ.
- Ngày 10.3.2020 chuyển khoản trả số tiền 1.000.000đ.
- Ngày 16.3.2020 chuyển khoản trả số tiền 1.000.000đ.
- Ngày 20.3.2020 chuyển khoản trả số tiền 1.000.000đ.
- Ngày 25.3.2020 chuyển khoản trả số tiền 1.000.000đ.
- Ngày 03.4.2020 chuyển khoản trả số tiền 2.000.000đ.
- Ngày 20.4.2020 chuyển khoản trả số tiền 1.000.000đ.
- Ngày 05.5.2020 chuyển khoản trả số tiền 1.000.000đ.
- Ngày 12.5.2020 chuyển khoản trả số tiền 1.000.000đ.
- Ngày 19.5.2020 chuyển khoản trả số tiền 2.000.000đ.
- Ngày 02.6.2020 chuyển khoản trả số tiền 1.000.000đ.
- Ngày 09.6.2020 chuyển khoản trả số tiền 1.000.000đ.
- Ngày 18.6.2020 chuyển khoản trả số tiền 1.000.000đ.

- Ngày 25.6.2020 chuyển khoản trả số tiền 1.000.000đ.
- Ngày 13.7.2020 chuyển khoản trả số tiền 1.000.000đ.
- Ngày 20.7.2020 chuyển khoản trả số tiền 1.000.000đ.
- Ngày 19.8.2020 chuyển khoản trả số tiền 3.000.000đ.
- Ngày 18.9.2020 chuyển khoản trả số tiền 2.000.000đ.
- Ngày 21.9.2020 chuyển khoản trả số tiền 1.000.000đ.
- Ngày 19.10.2020 chuyển khoản trả số tiền 2.000.000đ.
- Ngày 23.10.2020 chuyển khoản trả số tiền 1.000.000đ.
- Ngày 07.12.2020 chuyển khoản trả số tiền 2.000.000đ.
- Ngày 08.02.2021 chuyển khoản trả số tiền 7.000.000đ.
- Ngày 16.4.2021 chuyển khoản trả số tiền 3.000.000đ.
- Ngày 14.6.2021 chuyển khoản trả số tiền 4.000.000đ.
- Ngày 04.11.2021 chuyển khoản trả số tiền 2.000.000đ.
- Ngày 28.01.2022 chuyển khoản trả số tiền 2.000.000đ.
- Ngày 09.4.2022 chuyển khoản trả số tiền 2.000.000đ.

Tổng cộng vợ chồng bà P ông K đã trả số tiền 54.000.000đ (năm mươi bốn triệu đồng) hiện còn nợ số tiền 234.782.600đ (hai trăm ba mươi bốn triệu bảy trăm tám mươi hai nghìn sáu trăm đồng).

Bà xác định khi viết giấy nợ vào ngày 22.01.2020 thì vợ chồng bà P hứa đến cuối tháng 3 năm 2020 âm lịch sẽ trả cho bà số tiền 288.782.600đ mà không trả lại trả lắt nhắt nhiều lần nên hàng tháng vợ chồng bà tính cộng tiền lãi ghi trong sổ theo dõi của bà và sổ theo dõi của bà P nhưng khi bà khởi kiện thì bà không cộng tiền lãi mà chỉ kiện yêu cầu trả số tiền còn nợ là 234.782.600đ (hai trăm ba mươi bốn triệu bảy trăm tám mươi hai nghìn sáu trăm đồng) và tiền lãi chậm trả của số tiền 288.782.600đ theo giấy nhận nợ ngày 21.01.2020.

Tại phiên tòa bà yêu cầu vợ chồng bà P ông K có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà một lần số tiền còn nợ là 234.782.600đ (hai trăm ba mươi bốn triệu bảy trăm tám mươi hai nghìn sáu trăm đồng) và yêu cầu vợ chồng bà P trả tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất 10%/năm đối với số tiền còn nợ 234.782.600đ kể từ ngày 01/4/2020 âm lịch (tức ngày 23/4/2020 dương lịch) cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

* *Theo bản tự khai, biên bản ghi lời khai, các thủ tục tố tụng tiếp theo và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị P trình bày*: Vào năm 2013 vợ chồng bà bắt đầu mua vải của vợ chồng bà H để gia công may quần áo bỏ hàng bán ở chợ. Vợ chồng bà và bà H mua bán theo phương thức: khi bà gọi điện thoại đặt vải thì bà H cho người chở vải đến, bà H lập 02 sổ theo dõi, bà H theo dõi 01 sổ và giao cho bà 01 sổ để theo dõi, cứ 5 ngày bà H lên lấy tiền thì trừ tiền trực tiếp trong sổ theo dõi của bà.

Đến ngày 22.01.2020 (nhằm ngày 28 tháng chạp năm 2019), vợ chồng bà xuống nhà bà H đối chiếu sổ theo dõi hai bên và chốt nợ thì vợ chồng bà còn nợ vợ chồng bà H số tiền 288.782.600đ (hai trăm tám mươi tám triệu bảy trăm tám mươi hai nghìn sáu trăm đồng), lúc đó ông Lê Cao T (chồng bà H) viết giấy nợ số tiền 288.782.600đ và vợ chồng bà cùng ký tên vào giấy nợ.

Trước đó vợ chồng bà H nói vợ chồng bà trả tiền trong 02 tháng từ tháng 01 đến tháng 02 năm 2020 thì không tính tiền lãi, bà cũng đồng ý và cứ nghĩ vợ chồng bà H tiếp tục bán vải cho bà nhưng sau đó bà H không bán vải nên bà cũng không có vải may để cung cấp hàng cho người khác. Sau đó vợ chồng bà đã trả tiền cho vợ chồng bà H số tiền là 54.000.000đ (năm mươi bốn triệu đồng) bằng hình thức trả trực tiếp cho người làm của bà H lên nhận và chuyển khoản trả cho bà H qua số tài khoản 040007399792 tại Ngân hàng Sacombank chi nhánh Đ, thị xã A. Bà H yêu cầu bà gửi sổ theo dõi của bà xuống để bà H ghi trừ số tiền vợ chồng bà đã trả nhưng sau đó bà H giữ luôn sổ, đến cuối tháng 3 năm 2022 thì mới đưa lại sổ cho bà. Lúc này bà thấy bà H tự ghi cộng tiền lãi hàng tháng trong sổ nên vợ chồng bà không tiếp tục trả tiền cho bà H nữa.

Bà xác định chữ viết trong giấy nhận nợ ngày 22.01.2020 do bà H cung cấp là của ông T viết, còn chữ ký chữ viết Phạm Văn K là do chồng bà ký viết, chữ ký chữ viết Nguyễn Thị P là chữ chữ ký viết của bà và ngoài số tiền 54.000.000đ đã trả cho bà H thì vợ chồng bà không còn trả khoản tiền nào khác.

Hiện vợ chồng bà còn nợ vợ chồng bà H ông T số tiền là 234.782.600đ (hai trăm ba mươi bốn triệu bảy trăm tám mươi hai nghìn sáu trăm đồng), vợ chồng bà xin không trả tiền lãi. Vợ chồng bà hiện đang khó khăn nên không có khả năng trả một lần số tiền 234.782.600đ cho vợ chồng bà H ông T mà xin trả dần mỗi tháng 1.000.000đ cho đến khi hết nợ, nếu khi có thu nhập nhiều hơn thì vợ chồng bà sẽ trả tiền nhiều hơn.

* *Theo bản tự khai, biên bản ghi lời khai, các thủ tục tố tụng tiếp theo và tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Cao T trình bày*: Ông thống nhất theo lời khai của bà H về thời gian và phương thức mua bán vải giữa vợ chồng ông và vợ chồng bà P. Hiện vợ chồng bà P ông K còn nợ vợ chồng ông số tiền 234.782.600đ (hai trăm ba mươi bốn triệu bảy trăm tám mươi hai nghìn sáu trăm đồng). Ông thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của bà H, yêu cầu vợ chồng bà P ông K trả cho vợ chồng ông số tiền còn nợ 234.782.600đ (hai trăm ba mươi bốn triệu bảy trăm tám mươi hai nghìn sáu trăm đồng) và tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất 10%/năm kể từ ngày 23/4/2020 cho đến ngày xét xử sơ thẩm như bà H đã trình bày.

* *Theo bản tự khai, biên bản ghi lời khai, các thủ tục tố tụng tiếp theo và tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn K trình bày*: Ông thống nhất như bà P trình bày về thời gian và phương thức mua bán vải.

Đến ngày 22.01.2020 (nhằm ngày 28 tháng chạp năm 2019), vợ chồng ông và vợ chồng bà H đối chiếu sổ theo dõi và chốt nợ thì vợ chồng ông còn nợ vợ chồng bà H số tiền 288.782.600đ (hai trăm tám mươi tám triệu bảy trăm tám mươi

hai nghìn sáu trăm đồng). Lúc đó ông Lê Cao T (chồng bà H) viết giấy nhận nợ số tiền 288.782.600đ và vợ chồng ông cùng ký vào giấy nợ, khi viết giấy nợ thì có thỏa thuận trả tiền lãi theo lãi suất ngân hàng.

Sau đó vợ chồng ông khó khăn nên xin trả tiền gốc và đã chuyển trả tiền qua số tài khoản 040007399792 của bà H tại Ngân hàng Sacombank chi nhánh Đ, thị xã A. Vợ chồng ông chuyển trả tiền rất nhiều lần tổng cộng số tiền là 54.000.000đ, khi đó bà H lấy sổ theo dõi về để ghi trừ số tiền mà vợ ông chuyển khoản trả nhưng bà H giữ sổ đến đầu năm 2022 mới đem sổ lên thì vợ ông phát hiện ông T ghi cộng tiền lãi hàng tháng trong sổ nên vợ chồng ông không chuyển trả tiền cho vợ chồng bà H nữa.

Ông xác định giấy nợ viết ngày 22.01.2020 do ông T viết còn chữ viết chữ ký Phạm Văn K là do ông ký viết, chữ viết chữ ký Nguyễn Thị P là của vợ ông. Sổ theo dõi do vợ chồng ông nộp cho Tòa án là do vợ chồng ông T bà H lập viết và giao cho vợ ông giữ, mỗi lần vợ ông trả tiền thì ông T ghi trừ tiền trong sổ này, trong đó ông T cũng tự ghi cộng tiền lãi hàng tháng.

Ông xác định vợ chồng ông còn nợ vợ chồng bà H số tiền 234.782.600đ (hai trăm ba mươi bốn triệu bảy trăm tám mươi hai nghìn sáu trăm đồng) và xin không trả tiền lãi theo yêu cầu của vợ chồng bà H. Vợ chồng ông hiện đang khó khăn, không có khả năng trả một lần số tiền nợ 234.782.600đ cho vợ chồng bà H nên xin trả dần mỗi tháng 1.000.000đ cho đến khi hết nợ, nếu sau này vợ chồng ông có công việc ổn định thì sẽ xin trả thêm.

* Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Áp dụng các Điều 26, 35, 39, 147 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 280, 357, 440, 468 Bộ luật dân sự; Điều 27, 37 Luật hôn nhân gia đình; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị P ông Phạm Văn K có trách nhiệm trả một lần cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Xuân H, ông Lê Cao T số tiền 297.691.472đ, trong đó 234.782.600đ tiền nợ gốc và số tiền 62.908.872đ là tiền lãi suất chậm trả tính từ ngày 23/4/2020 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

2. Bác yêu cầu của bị đơn về việc yêu cầu phương thức trả nợ gốc hàng tháng 1.000.000đ và yêu cầu không trả tiền lãi.

3. Án phí: Giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm

tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Trong quá trình lấy lời khai, tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải và tại phiên tòa vợ chồng bà Nguyễn Thị P ông Phạm Văn K xác định vào ngày 22.01.2020 đối chiếu chốt nợ thì vợ chồng bà Nguyễn Thị P ông Phạm Văn K còn nợ vợ chồng bà Nguyễn Thị Xuân H ông Lê Cao T số tiền mua vải là 288.782.600đ (hai trăm tám mươi tám triệu bảy trăm tám mươi hai nghìn sáu trăm đồng). Sau đó vợ chồng bà Nguyễn Thị P ông Phạm Văn K đã trả số tiền 54.000.000đ (năm mươi bốn triệu đồng) hiện còn nợ vợ chồng bà H ông T số tiền 234.782.600đ (hai trăm ba mươi bốn triệu bảy trăm tám mươi hai nghìn sáu trăm đồng). Xét lời khai xác nhận của vợ chồng bà P ông K về phương thức mua bán vải, về số tiền đối chiếu nợ, số tiền trả và số tiền còn nợ là phù hợp với đơn khởi kiện, các chứng cứ kèm theo và lời khai của vợ chồng bà H ông T nên đây được coi là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh và được chấp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Vợ chồng bà Nguyễn Thị Xuân H ông Lê Cao T yêu cầu trả nợ nhưng vợ chồng bà Nguyễn Thị P ông Phạm Văn K không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, để đảm bảo quyền lợi của mình nên bà H thực hiện việc khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà P ông K có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn nợ là 234.782.600đ (hai trăm ba mươi bốn triệu bảy trăm tám mươi hai nghìn sáu trăm đồng) phát sinh trong giao dịch mua bán vải là có căn cứ theo quy định tại Điều 186 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Xuân H buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị P ông Phạm Văn K có nghĩa vụ trả vợ chồng bà Nguyễn Thị Xuân H ông Lê Cao T số tiền nợ là 234.782.600đ (hai trăm ba mươi bốn triệu bảy trăm tám mươi hai nghìn sáu trăm đồng).

[3] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Xuân H yêu cầu vợ chồng bà Nguyễn Thị P ông Phạm Văn K trả tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất 10%/năm đối với số tiền nợ 234.782.600đ từ ngày 01/4/2020 âm lịch (tức ngày 23/4/2020 dương lịch) cho đến ngày xét xử sơ thẩm nhưng vợ chồng bà P ông K không đồng ý. Xét yêu cầu của các bên, thấy rằng: Vợ chồng bà H ông T và vợ chồng bà P ông K cùng xác định vào ngày 22.01.2020 (tức ngày 28 tháng chạp năm 2019 âm lịch) hai bên đối chiếu chốt nợ thì vợ chồng bà P ông K còn nợ số tiền 288.782.600đ và thời điểm hẹn trả nợ toàn bộ số tiền trên là cuối tháng 3 năm 2020 âm lịch, ngoài ra cả hai bên cùng thỏa thuận trả tiền lãi hàng tháng theo lãi suất ngân hàng nếu chậm trả tiền. Như vậy trong giấy nhận nợ ngày 22.01.2020 thì cả hai bên đều xác định thời hạn trả nợ và thỏa thuận trả tiền lãi nhưng sau đó vợ chồng bà P ông K không trả nợ đầy đủ nên hai bên đã chấm dứt việc mua bán với nhau, do đó thời điểm vợ chồng bà P ông K vi phạm nghĩa vụ trả tiền là cuối tháng 3 năm 2020 âm lịch. Cho nên bà Nguyễn Thị Xuân H yêu cầu vợ chồng bà Nguyễn Thị P ông Phạm Văn K trả tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất 10%/năm đối với số tiền nợ 234.782.600đ từ ngày 01/4/2020 âm lịch (tức ngày 23/4/2020 dương lịch) cho đến ngày xét xử sơ thẩm là phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó căn cứ khoản 2 Điều 357, khoản 3 Điều 440 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, thời gian từ ngày 23/4/2020 cho đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày

26/12/2022) là 978 ngày theo mức lãi suất 10%/năm nên tiền lãi được tính như sau: (234.782.600đ x 978 ngày x 10%) : 365 ngày = 62.908.872đ (sáu mươi hai triệu chín trăm lẻ tám nghìn tám trăm bảy mươi hai đồng).

[4] Như vậy, vợ chồng bà Nguyễn Thị P ông Phạm Văn K có trách nhiệm trả vợ chồng bà Nguyễn Thị Xuân H ông Lê Cao T số tiền nợ là 234.782.600đ và tiền lãi chậm trả 62.908.872đ, tổng cộng là 297.691.472đ (Hai trăm chín mươi bảy triệu sáu trăm chín mươi mốt nghìn bốn trăm bảy mươi hai đồng).

[5] Vợ chồng bà Nguyễn Thị P ông Phạm Văn K yêu cầu trả dần số tiền 234.782.600đ và xin không trả tiền lãi chậm trả nhưng không được vợ chồng bà Nguyễn Thị Xuân H ông Lê Cao T đồng ý và không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 ngày 30.12.2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.Vợ chồng bà Nguyễn Thị P ông Phạm Văn K phải chịu án phí là 14.884.000đ [cách tính: 297.691.472đ x 5%]. Bà Nguyễn Thị Xuân H được miễn nộp tiền tạm ứng án phí vì là người cao tuổi theo quy định của pháp luật.

[7] Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 186, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 357, Điều 280, Điều 430, Điều 440 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 27, khoản 1 Điều 37 Luật hôn nhân gia đình và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Xuân H. Xác định vợ chồng bà Nguyễn Thị P ông Phạm Văn K còn nợ vợ chồng bà Nguyễn Thị Xuân H ông Lê Cao T số tiền phát sinh từ hợp đồng mua bán vải là 234.782.600đ (hai trăm ba mươi bốn triệu bảy trăm tám mươi hai nghìn sáu trăm đồng) và tiền lãi chậm trả là 62.844.548đ (sáu mươi hai triệu tám trăm bốn mươi bốn nghìn năm trăm bốn mươi tám đồng), tổng cộng là 297.691.472đ (hai trăm chín mươi bảy triệu sáu trăm chín mươi mốt nghìn bốn trăm bảy mươi hai đồng).

2. Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị P ông Phạm Văn K có nghĩa vụ trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Xuân H ông Lê Cao T số tiền 297.691.472đ (Hai trăm chín mươi bảy triệu sáu trăm chín mươi mốt nghìn bốn trăm bảy mươi hai đồng).

3. Bác yêu cầu xin trả dần và không đồng ý trả tiền lãi chậm trả của vợ chồng bà Nguyễn Thị P ông Phạm Văn K vì không có căn cứ.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Vợ chồng bà Nguyễn Thị P ông Phạm Văn K phải chịu 14.884.000đ (mười bốn triệu tám trăm tám mươi bốn nghìn đồng).

5. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, các đương sự có mặt tại phiên tòa nếu không đồng ý bản án này có quyền kháng cáo lên cấp xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ tuyên án sơ thẩm.

6. Quyền, nghĩa vụ thi thành án:

6.1 Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

6.2 Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Định
- VKSND TX A
- Chi cục THA TX A
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ
- Lưu án văn

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Mỹ Lệ